

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG**

Số: 44/2022/CBTT-VĐ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng

Mã chứng khoán: SVD

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Đông Phong, Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Điện thoại: 02276262669 Website: <https://www.vudang.vn/>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Tuấn Phương - Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 20/07/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://www.vudang.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II- 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ TUẤN PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI

VŨ ĐĂNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính giữa niên độ:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 258.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tám tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	
Ông Vũ Anh Lương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2022
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên

Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		278,638,992,113	141,443,788,594
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	70,612,703,035	7,020,346,434
111	1. Tiền		10,812,703,035	7,020,346,434
112	2. Các khoản tương đương tiền		59,800,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55,933,216,654	76,636,646,038
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	32,407,833,513	67,373,376,560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	23,394,082,891	8,862,364,136
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	131,300,250	400,905,342
140	IV. Hàng tồn kho	7	144,297,639,284	53,914,714,398
141	1. Hàng tồn kho		144,297,639,284	53,914,714,398
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,795,433,140	3,872,081,724
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	854,085,633	782,188,662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6,941,347,507	3,089,893,062
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		237,014,925,217	229,059,988,043
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		210,099,988,625	220,538,721,146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	210,001,111,981	220,419,567,700
222	- Nguyên giá		269,473,829,328	268,932,629,328
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59,472,717,347)	(48,513,061,628)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	98,876,644	119,153,446
228	- Nguyên giá		202,768,000	202,768,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(103,891,356)	(83,614,554)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	20,214,248,358	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20,214,248,358	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,700,688,234	8,521,266,897
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6,700,688,234	8,521,266,897
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		515,653,917,330	370,503,776,637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		228,207,483,852	214,301,598,696
310	I. Nợ ngắn hạn		141,100,702,531	112,194,817,381
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3,690,264,760	7,805,116,841
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,671,340,508	113,562,047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	124,519,419	2,799,295,657
314	4. Phải trả người lao động		502,707,690	2,518,235,171
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	193,701,731	223,221,830
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	134,918,168,423	98,735,385,835
330	II. Nợ dài hạn		87,106,781,321	102,106,781,315
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	87,106,781,321	102,106,781,315
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		287,446,433,478	156,202,177,941
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	287,446,433,478	156,202,177,941
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		258,000,000,000	129,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		258,000,000,000	129,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(156,863,636)	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29,603,297,114	27,202,177,941
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		27,202,177,941	15,514,899,216
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2,401,119,173	11,687,278,725
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		515,653,917,330	370,503,776,637

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021	Đơn vị tính: VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	60,870,866,913	87,388,417,601	166,731,149,163	154,109,443,735	
02	2. Các khoản giảm trừ				-	-	
10	3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		60,870,866,913	87,388,417,601	166,731,149,163	154,109,443,735	
11	4. Giá vốn hàng bán	19	52,023,413,330	78,301,654,416	147,353,657,145	137,465,055,652	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8,847,453,583	9,086,763,185	19,377,492,018	16,644,388,083	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	428,039,673	1,637,904,921	1,718,534,505	2,044,634,223	
22	7. Chi phí tài chính	21	6,105,365,842	7,577,514,160	10,169,099,675	10,422,595,502	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4,370,584,048	5,957,034,744	8,108,959,361	8,776,530,556	
24	8. Chi phí bán hàng	22	199,971,402	740,494,264	2,327,331,238	1,525,377,570	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2,239,731,905	1,010,559,290	3,715,033,943	2,262,911,346	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		730,424,107	1,396,100,392	4,884,561,667	4,478,137,888	
31	11. Thu nhập khác		-	460	116	460	
32	12. Chi phí khác	25	2,123,683,582	28,202,663	2,137,116,744	35,702,663	
40	13. Lợi nhuận khác		(2,123,683,582)	(28,202,203)	(2,137,116,628)	(35,702,203)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1,393,259,475)	1,367,898,189	2,747,445,039	4,442,435,685	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(273,985,734)	279,220,171	346,325,866	733,427,349	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1,119,273,741)	1,088,678,018	2,401,119,173	3,709,008,336	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27		129	129	288	

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Trưởng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND
Kỳ này
Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,747,445,039	4,442,435,685
2. Điều chỉnh cho các khoản		19,796,651,803	21,089,264,074
- Khấu hao tài sản cố định	02	10,979,932,521	10,855,741,158
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	722,862,693	1,458,540,098
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,102,772)	(1,547,738)
- Chi phí lãi vay	06	8,108,959,361	8,776,530,556
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,544,096,842	25,531,699,759
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	16,856,680,122	52,810,826,532
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(90,382,924,886)	(16,507,812,396)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4,559,434,601)	(49,105,486,410)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,748,681,692	(702,472,953)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,138,479,460)	(8,991,614,349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,046,068,529)	(1,394,790,465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(64,977,448,820)	1,640,349,718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20,755,448,358)	(556,361,455)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		860,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,102,772	15,401,985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20,740,345,586)	319,040,530
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	128,843,136,364	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	204,425,400,137	213,473,484,621
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(183,961,805,935)	(212,779,720,052)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	149,306,730,566	693,764,569
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	63,588,936,160	2,653,154,817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,020,346,434	100,571,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,420,441	(904,733,967)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	70,612,703,035	1,848,992,149

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Số cán bộ nhân viên của Công ty là: 183 người.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác

định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lãi kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	109,617,844	369,880,803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,482,730,669	4,791,964,275
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10,100,706,548	4,746,832,676
- Ngân hàng khác	382,024,121	45,131,599
Ngoại tệ (USD)	220,354,522	1,858,501,356
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	220,354,522	1,858,501,356
Các khoản tương đương tiền (*)	59,800,000,000	-
Cộng	70,612,703,035	7,020,346,434

Khoản tiền gửi tại ngân hàng chi tiết như sau

Hợp đồng	Ngày gửi	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội				
HĐTG số 0047/220622/HĐTG/SHB.112600	22/06/2022	6,000,000,000	1 tháng	3,8%/năm
HĐTG số 0046/220622/HĐTG/SHB.112600	22/06/2022	6,000,000,000	1 tháng	3,8%/năm
HĐTG số 0045/220622/HĐTG/SHB.112600	22/06/2022	6,000,000,000	1 tháng	3,8%/năm
HĐTG số 0015/180422/HĐTG/SHB.110209	18/04/2022	41,000,000,000	3 tháng	4%/năm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thái Bình				
HĐTG số: 360/2022/12608	21/04/2022	800,000,000	1 tháng	3%/năm
Cộng		59,800,000,000		

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	32,407,833,513	67,373,376,560
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vương	31,732,561,152	57,205,978,229
- Hongkong Lumena International Co.,Ltd	-	2,034,825,839
- Công ty TNHH quốc tế Việt Nam Lumena	322,112,687	-
- Các đối tượng khác	353,159,674	8,132,572,492
Cộng	32,407,833,513	67,373,376,560

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	23,394,082,891	8,862,364,136
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Linh Khoa	11,120,797,723	2,228,537,683
- Chino Machinery International Limited	-	5,311,285,148
- Công ty TNHH Thương mại Cứu Long	-	700,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Mỹ Trang	12,000,000,000	198,913,750
- Các đối tượng khác	273,285,168	423,627,555
Cộng	23,394,082,891	8,862,364,136

6. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	131,300,250	-	400,905,342	-
Kinh phí công đoàn	131,300,250	-	141,810,250	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1,909,092	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	257,186,000	-
Cộng	131,300,250	-	400,905,342	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	82,583,700,933		28,749,219,846	
Công cụ, dụng cụ	2,254,624,566		287,996,810	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	795,673,367		1,320,298,517	
Thành phẩm	58,663,640,418		18,692,698,927	
Hàng gửi đi bán	-		4,864,500,298	
Cộng	144,297,639,284	-	53,914,714,398	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>20,214,248,358</i>	-
- Mua sắm tài sản cố định	20,214,248,358	
Cộng	20,214,248,358	-

Mua sắm tài sản cố định bao gồm 2 máy kéo sợi OE 368, 2 máy chải JSC 328, 1 máy kéo sợi 320, 2 máy cắt lọc sợi điện tử Kingray 35 nhập khẩu từ Trung Quốc và một số máy móc khác phục vụ sản xuất

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số đầu năm	52,495,892,826	214,642,831,252	1,646,637,976	147,267,274	268,932,629,328
Tăng trong kỳ	-	541,200,000	-	-	541,200,000
- Mua trong kỳ		541,200,000			541,200,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	52,495,892,826	215,184,031,252	1,646,637,976	147,267,274	269,473,829,328
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7,475,603,046	40,284,567,359	671,855,641	81,035,582	48,513,061,628
Tăng trong kỳ	1,619,744,412	9,188,038,131	138,113,112	13,760,064	10,959,655,719
- Khấu hao trong kỳ	1,619,744,412	9,188,038,131	138,113,112	13,760,064	10,959,655,719
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9,095,347,458	49,472,605,490	809,968,753	94,795,646	59,472,717,347
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45,020,289,780	174,358,263,893	974,782,335	66,231,692	220,419,567,700
Tại ngày cuối kỳ	43,400,545,368	165,711,425,762	836,669,223	52,471,628	210,001,111,981

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 110.401.608.023 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 33.421.000 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	202,768,000		202,768,000
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	202,768,000		202,768,000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	83,614,554		83,614,554
Tăng trong kỳ	20,276,802		20,276,802
- Khấu hao trong kỳ	20,276,802		20,276,802
Giảm trong kỳ			-
Số cuối năm	103,891,356		103,891,356
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	119,153,446	-	119,153,446
Tại ngày cuối kỳ	98,876,644	-	98,876,644

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	854,085,633	782,188,662
- Công cụ dụng cụ	601,451,411	626,828,749
- Chi phí khác	252,634,222	155,359,913
Dài hạn	6,700,688,234	8,521,266,897
- Công cụ dụng cụ	3,729,634,564	5,466,274,547
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2,971,053,670	3,054,992,350
Cộng	7,554,773,867	9,303,455,559

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
<i>Tiền VND</i>	134,918,168,423	134,918,168,423	205,144,588,529	168,961,805,941	98,735,385,835	98,735,385,835
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	66,293,848,903	66,293,848,903	107,844,430,825	83,376,744,330	41,826,162,408	41,826,162,408
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	66,293,848,903	66,293,848,903	107,844,430,825	81,776,744,330	40,226,162,408	40,226,162,408
- Vay các cá nhân	-	-	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	27,166,499,996	27,166,499,996	14,999,999,994	11,333,499,998	23,500,000,000	23,500,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	27,166,499,996	27,166,499,996	14,999,999,994	11,333,499,998	23,500,000,000	23,500,000,000
<i>Tiền USD</i>	41,457,819,524	41,457,819,524	82,300,157,710	74,251,561,613	33,409,223,427	33,409,223,427
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	41,457,819,524	41,457,819,524	82,300,157,710	74,251,561,613	33,409,223,427	33,409,223,427
b. Dài hạn						
<i>Tiền VND</i>	87,106,781,321	87,106,781,321	-	14,999,999,994	102,106,781,315	102,106,781,315
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	87,106,781,321	87,106,781,321	-	14,999,999,994	102,106,781,315	102,106,781,315
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	87,106,781,321	87,106,781,321	-	14,999,999,994	102,106,781,315	102,106,781,315
Tổng	222,024,949,744	222,024,949,744	205,144,588,529	183,961,805,935	200,842,167,150	200,842,167,150

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 21/06/2021.
- + Hạn mức cho vay: không vượt quá 120.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 21/06/2021 đến hết ngày 21/06/2022
 - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng đối với sản xuất sợi, không quá 3 tháng đối với thương mại bông.
 - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bông sợi, các loại.
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 107.751.668.427 VND, trong đó số dư VND: 66.293.848.903 VND, số dư USD: 1.764.913,56 USD tương đương: 41.457.819.524 VND
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND,
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND.
 - + Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 114.273.281.317 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 27.166.499.994 VND.

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH vận tải Thái Bình Minh	1,443,500,000	1,443,500,000	510,652,734	510,652,734
- Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	348,446,465	348,446,465	637,798,898	637,798,898
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dệt Minh Khai	-	-	787,044,454	787,044,454
- Chino Machinery international Limited	744,045,750	744,045,750	-	-
- Jinyuehua Wuxi international trading Co., ltd	777,049,200	777,049,200	-	-
- Các đối tượng khác	377,223,345	377,223,345	5,869,620,755	5,869,620,755
Cộng	3,690,264,760	3,690,264,760	7,805,116,841	7,805,116,841

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			Số cuối kỳ
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	4,345,280,357	4,345,280,357	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	930,483	930,483	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,786,767,130	346,325,866	3,046,068,529	87,024,467
Thuế Thu nhập cá nhân	12,528,527	24,966,425		37,494,952
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	83,938,680	83,938,680	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13,072,642	13,072,642	-
Cộng	2,799,295,657	4,814,514,453	7,489,290,691	124,519,419

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	193,701,731	223,221,830
- Lãi vay	193,701,731	223,221,830
Cộng	193,701,731	223,221,830

16. Vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND	
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	129,000,000,000		15,514,899,216
Số dư đầu năm trước	129,000,000,000		144,514,899,216
- Tăng vốn trong năm trước			
- Lãi trong năm trước			11,687,278,725
- Tăng khác			
- Trích lập các quỹ			
- Cổ tức			
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp			
- Giảm khác			
Số dư đầu năm nay	129,000,000,000	-	27,202,177,941
- Tăng vốn trong kỳ này	129,000,000,000		129,000,000,000
- Lãi trong kỳ này			2,401,119,173
- Tăng khác			
- Lỗ trong năm nay			
- Cổ tức			
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp		(156,863,636)	
- Giảm khác		(156,863,636)	
Số dư cuối kỳ	258,000,000,000	(156,863,636)	29,603,297,114
			(156,863,636)
			287,446,433,478

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vũ Tuấn Phương	131,580,000,000	51.00	65,790,000,000	51.00
- Các cổ đông khác	126,420,000,000	49.00	63,210,000,000	49.00
Tổng	258,000,000,000	100.00	129,000,000,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129,000,000,000	129,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	129,000,000,000	
+ Vốn góp cuối năm	258,000,000,000	129,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,800,000	12,900,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,800,000	12,900,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25,800,000</i>	<i>12,900,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,800,000	12,900,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25,800,000</i>	<i>12,900,000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	9,380.78	82,289.19

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**a. Doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu nội địa	67,719,654,575	58,428,057,259
- Doanh thu xuất khẩu	99,011,494,588	95,681,386,476
Cộng	166,731,149,163	154,109,443,735

19. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng nội địa	64,674,379,099	55,380,235,183
- Giá vốn xuất khẩu	82,679,278,046	82,084,820,469
Cộng	147,353,657,145	137,465,055,652

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	15,102,772	1,547,738
- Chênh lệch tỷ giá	1,703,431,733	2,043,086,485
Cộng	1,718,534,505	2,044,634,223

21. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	8,108,959,361	8,776,530,556
- Chênh lệch tỷ giá	2,060,140,314	1,646,064,946
Cộng	10,169,099,675	10,422,595,502

22. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thuế, phí, lệ phí	4,407,881	3,112,007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,028,236,371	1,042,465,673

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Chi phí khác bằng tiền

294,686,986479,799,890**Cộng****2,327,331,238****1,525,377,570**

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	116,530,835	10,439,780
- Chi phí nhân công	1,427,087,640	611,165,872
- Chi phí khấu hao TSCĐ	553,317,771	540,609,438
- Thuế, phí, lệ phí	182,955,105	176,608,985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	819,247,529	502,062,928
- Chi phí khác bằng tiền	615,895,063	422,024,343
Cộng	3,715,033,943	2,262,911,346
24. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	84,818,853,788	96,666,057,673
- Chi phí nhân công	7,775,927,218	6,437,305,850
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10,979,932,521	10,855,741,158
- Thuế, phí, lệ phí	187,362,986	179,720,992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,175,841,409	10,467,062,989
- Chi phí khác bằng tiền	1,000,031,111	927,395,143
Cộng	116,937,949,033	125,533,283,805
25. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	36,763,968	35,702,663
- Chi phí tạm ngừng dây chuyền sản xuất	2,100,352,776	
Cộng	2,137,116,744	35,702,663
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	346,325,866	733,427,349
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	346,325,866	733,427,349
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2,747,445,039	4,442,435,685
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(1,015,815,710)	(775,298,942)
Điều chỉnh tăng	4,902,434,716	3,755,726,067
- Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ	4,865,670,748	3,720,023,404
- Các khoản chi phí không được trừ	36,763,968	35,702,663
Điều chỉnh giảm	(5,918,250,426)	(4,531,025,009)
- Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ	(5,918,250,426)	(4,531,025,009)
Lợi nhuận chịu thuế	1,731,629,329	3,667,136,743
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	346,325,866	733,427,349
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	346,325,866	733,427,349
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	346,325,866	733,427,349
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2,401,119,173	3,709,008,336
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,401,119,173	3,709,008,336
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18,561,667	12,900,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	288

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70,612,703,035		7,020,346,434	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,539,133,763	-	67,774,281,902	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	103,151,836,798	-	74,794,628,336	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	222,024,949,744	200,842,167,150
Phải trả người bán, phải trả khác	3,690,264,760	7,805,116,841
Chi phí phải trả	193,701,731	223,221,830
Cộng	225,908,916,235	208,870,505,821

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70,612,703,035			70,612,703,035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,539,133,763	-	-	32,539,133,763
Cộng	103,151,836,798	-	-	103,151,836,798
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,020,346,434			7,020,346,434
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67,774,281,902	-	-	67,774,281,902
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	74,794,628,336	-	-	74,794,628,336

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	134,918,168,423	-	87,106,781,321	222,024,949,744
Phải trả người bán, phải trả	3,690,264,760	-		3,690,264,760
Cộng	138,608,433,183	-	87,106,781,321	225,715,214,504
Số đầu năm				
Vay và nợ	98,735,385,835	-	102,106,781,315	200,842,167,150
Phải trả người bán, phải trả	7,805,116,841	-		7,805,116,841
Chi phí phải trả	223,221,830	-		223,221,830
Cộng	106,763,724,506	-	102,106,781,315	208,870,505,821

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

30. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	99,011,494,588	67,719,654,575	166,731,149,163
Chi phí bộ phận	82,679,278,046	64,674,379,099	147,353,657,145
Kết quả kinh doanh bộ phận	16,332,216,542	3,045,275,476	19,377,492,018
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			6,042,365,181
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13,335,126,837
Doanh thu hoạt động tài chính			1,718,534,505
Chi phí tài chính			10,169,099,675
Chi phí khác			2,137,116,744
Thuế TNDN hiện hành			346,325,866
Lợi nhuận sau thuế			2,401,119,173

31. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc	Kỳ này VND
Mai Anh Tuấn	102,200,000
Vũ Tuấn Phương	231,200,000
Vũ Hoàng Nam	102,200,000
Hoàng Thu Hương	99,200,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương